

Số: /2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tiêu chí xã nông thôn mới, tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại,
tiêu chí thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt nông thôn mới hiện đại và tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030;

Căn cứ Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí, điều kiện thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2026/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 52/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành tiêu chí xã nông thôn mới, tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, tiêu chí thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 – 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại, thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030, theo quy định tại điểm a, điểm c, điểm đ khoản 3 Điều 3 Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân các xã, các thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Hội Nông dân tỉnh; Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hướng dẫn, đánh giá, thẩm tra, thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 2. Ban hành tiêu chí xã nông thôn mới, tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, tiêu chí thôn nông thôn mới

1. Tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Tiêu chí thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh căn cứ hướng dẫn của các cơ quan Trung ương theo ngành dọc và chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện đối với các nội dung tiêu chí được giao phụ trách theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành

kèm theo Quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành; văn bản hướng dẫn gửi Ủy ban nhân dân xã, đồng gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, theo dõi.

b) Kịp thời kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện của các xã đối với các nội dung tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại được giao phụ trách; thẩm tra kết quả thực hiện các nội dung tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại được giao phụ trách tại các xã theo đề nghị của các xã; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định kết quả xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn tỉnh.

c) Định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí được giao phụ trách về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại, thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện tiêu chí; định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

c) Chủ trì tổng hợp các hướng dẫn của Sở, ngành; biên soạn, phát hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại và thôn nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại, thôn nông thôn mới trên địa bàn.

b) Xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, thôn nông thôn mới phù hợp với điều kiện thực tế của xã.

c) Tổ chức tự đánh giá, lập hồ sơ đề nghị thẩm tra, thẩm định và công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, thôn nông thôn mới theo quy định.

d) Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí sau khi được công nhận đạt chuẩn.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh;

Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng Trung ương các Chương trình MTQG;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh và các PCT UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế, Bộ NN và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản và THPL, Bộ Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm TT-HN, đăng công báo);
- Báo và Phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh;
- HĐND các xã trên địa bàn tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Hùng Đức

Phụ lục I

TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung đô thị và nông thôn được phê duyệt, công bố công khai và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.	Đạt	Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị	Có quy hoạch chung xã		Sở Xây dựng
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Có Quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Không quy định		
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt theo quy định của pháp luật về kiến trúc	Đạt	Có Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn	Không quy định		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Đạt	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo theo quy hoạch được phê duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hóa; - Có 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế; - Có tối thiểu 50% km chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; - Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo theo quy hoạch được phê duyệt; - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế: bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết như: hệ thống báo hiệu đường bộ (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ đường, v.v,...), hệ thống thoát nước, hệ thống phòng hộ (tường chắn, hộ lan	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo theo quy hoạch được phê duyệt; - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; - Có tối thiểu 50% km chiều dài đường xã được trồng cây	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				tông hóa hoặc nhựa hóa); - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực	tại các vị trí đèo dốc, vực sâu, v.v.), hệ thống chiếu sáng, vỉa hè tại các đoạn qua khu đông dân cư... - Có tối thiểu 50% km chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; - Có tối thiểu 90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì;	xanh dọc tuyến đường; - Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm.	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm; - Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$; - Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm; - Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$; - Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực.	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm; - Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Tốt	Khá	Đạt	
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 98\%$	Hệ thống điện (bao gồm các nguồn điện từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các đường dây trung áp, hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân)			Sở Công Thương
				$\geq 99\%$	$\geq 99\%$	$\geq 98\%$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
3	Phát triển kinh tế nông thôn	2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định/hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên	Có chợ đạt tiêu chí quy định và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm hoặc có ít nhất một khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ/hoặc có siêu thị mini trở lên	Có chợ phù hợp với quy hoạch/hoặc có cơ sở bán lẻ khác phù hợp	
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
		3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5-12%/năm	≥9,5%	≥9,5%	≥9,5%	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
				Căn cứ Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã tại nhiệm kỳ của năm đánh giá để xác định cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã.			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥01 mô hình	≥ 03 mô hình ứng dụng công nghệ cao hiệu quả	≥ 02 mô hình ứng dụng công nghệ cao hiệu quả	≥ 01 mô hình ứng dụng công nghệ cao hiệu quả	
				- Có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả			
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030; - Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên; - Tỷ lệ chủ thể là các Hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.			- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030; - Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên còn thời hạn; - Tỷ lệ chủ thể là các Hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì tối thiểu

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
						bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.	
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	- 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP; - Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).			Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
						mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).	
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	Có tối thiểu 01 hợp tác xã	Có tối thiểu 01 hợp tác xã	Có tối thiểu 01 hợp tác xã	Sở Tài chính
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥ 01	Không quy định	Kết quả chấm điểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT Đạt từ 70 điểm trở lên	Kết quả chấm điểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT Đạt từ 60 điểm trở lên	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	$\geq 40\%$	$\geq 60\%$	$\geq 50\%$	$\geq 40\%$	Hội Nông dân tỉnh
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Không quy định	Sở Tài chính

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	a/ Có khu công nghiệp	≥01	Đạt	Không quy định		Sở Tài chính
			b/ Cụm công nghiệp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Công Thương
			c/ Làng nghề hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp	≥01	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ		≥27%	≥40%	≥35%	≥27%	Sở Nội vụ
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông		Đạt	≥60%	≥50%	≥40%	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển	Về cơ sở vật chất văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
			Về hoạt động văn hóa cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
			Về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
			Về di sản văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
			Về chuyển đổi số, dữ liệu số	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		văn hóa	Về nhân lực quản lý văn hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia	Đạt	90%	80%	70%	Sở Giáo dục và Đào tạo
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
			Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
			Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
			Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương	Đạt	90%	85%	80%	
			Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác	Đạt	90%	85%	80%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤2%	≤2%	≤5%	≤13%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥75%	≥95%	≥85%	≥75%	Sở Xây dựng
				Nhà ở có 03 kết cấu chính (nền – móng, khung - tường, mái) được xếp vào loại bền chắc			
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥80%, trong đó phải có ≥60% hộ được sử dụng	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥70%, trong đó phải có ≥40% hộ được sử dụng nước	Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥40%, bao gồm tỷ lệ hộ sử	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách	
					Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
					nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung	sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung	dùng nước sạch từ công trình cấp nước hộ gia đình và công trình cấp nước tập trung (nếu có)		
6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không”	Không nghèo		Đạt	≥98%	≥95%	≥87%	Hội LHPN	
		Không bạo lực		Đạt	≥90%	≥85%	≥80%		
		Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội		Đạt	≥85%	≥80%	≥75%		
		Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học		Đạt	≥85%	≥80%	≥75%		
		Không lãng phí		Đạt	≥85%	≥80%	≥75%		
	Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 sạch”	Sạch nhà	Được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn		Đạt	≥80%	≥70%		≥40%
			Có nhà tiêu hợp vệ sinh theo hướng		Đạt	≥80%	≥75%		≥70%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí			Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách	
						Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3		
			đầu của ngành y tế							
				Thực hiện phân loại rác tại nguồn	Đạt	≥80%	≥80%	≥80%		
			Sạch bếp			Đạt	≥90%	≥85%		≥80%
			Sạch ngõ			Đạt	≥90%	≥85%		≥80%
			Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “3 an”	An toàn	Đạt	≥90%	≥80%	≥70%		
				An tâm	Đạt	≥85%	≥80%	≥75%		
				An sinh	Đạt	≥85%	≥80%	≥70%		
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới			Đạt	- Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo ở cấp xã. Tỷ lệ quy hoạch cấp ủy và các chức danh lãnh đạo, quản lý là nữ ở cấp xã giai đoạn 2026 -2030 đạt từ 25% trở lên; - Các mô hình phát triển kinh tế ở nông thôn (hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực...) có ít nhất 40% phụ nữ tham gia; - Mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống và lịch đăng tải/phát sóng được lưu đầy đủ; - Có ít nhất 01 nơi tạm lánh hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình ở cấp xã, do địa phương bố trí ở địa điểm phù hợp;			Sở Nội vụ	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn			
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	100%	100%	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Khoa học và Công nghệ
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	- Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải	- Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để	- Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				quyết công việc đạt tỷ lệ $\geq 95\%$. - Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. - Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%. - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về	giải quyết công việc đạt tỷ lệ $\geq 85\%$. - Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. - Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%. - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về	công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ $\geq 70\%$. - Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử đạt tỷ lệ 100%; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. - Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 95\%$. - Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 95\%$.	trường của xã đạt $\geq 85\%$. - Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 85\%$.	môi trường của xã đạt 100%. - Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 70\%$. - Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã đạt $\geq 70\%$.	
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Đạt	Đạt	Không quy định	Sở Công Thương
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥ 01 mô hình	Đạt	Đạt	Không quy định	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Môi trường và cảnh	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường;	Đạt	- Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình,			Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
	quan nông thôn	tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh		cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt từ 80% trở lên. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn xã.			
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ¹ , làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%	100%	
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	- Phương án thoát nước và thu gom: Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. - Chỉ tiêu xử lý nước thải sinh hoạt:			Sở Xây dựng

¹ Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				+ Yêu cầu chung: Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt $\geq 50\%$. Biện pháp phù hợp: Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên. + Yêu cầu riêng: Đối với xã nhóm 1: có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.			
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Văn phòng UBND tỉnh
10		10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Tư pháp

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Phụ lục II
TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. NỘI DUNG TIÊU CHÍ BẮT BUỘC

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026-2030).

Cơ quan phụ trách hướng dẫn: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn tỉnh cùng thời điểm.

Cơ quan phụ trách hướng dẫn: Thống kê tỉnh Tuyên Quang.

II. TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách
Nhóm 1: Hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo	Tiêu chí số 1: Hạ tầng viễn thông – Internet	1.1. Có hạ tầng cáp quang hoặc 4G/5G toàn xã	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
		1.2. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng Internet	≥90%	
	Tiêu chí số 2: Sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo	Công trình công cộng (Trụ sở xã; Trường học; Trạm y tế và Hội trường thôn sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo cho hoạt động chiếu sáng vào ban đêm).	100%.	Sở Công Thương chủ trì, sở Xây dựng phối hợp

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách
Nhóm 2: Nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Tiêu chí số 3: Mô hình nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ cao	3.1. Có từ 02 mô hình nông nghiệp thông minh (lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản hoặc lâm nghiệp)	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.2. Áp dụng chuyển đổi số trong quản lý sản xuất (nhật ký điện tử, phần mềm quản lý vùng trồng)	Đạt	
	Tiêu chí số 4: Phát triển kinh tế nông thôn dựa trên đổi mới sáng tạo và kinh tế số	4.1. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua nền tảng số	$\geq 50\%$	Sở Công Thương
		4.2. Sản phẩm OCOP được số hóa hồ sơ, truyền thông số, quảng bá trên nền tảng số	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
	Tiêu chí số 5: Phát triển văn hóa – du lịch nông thôn thông minh	5.1. Có ít nhất 01 mô hình du lịch thông minh hoặc sản phẩm văn hóa số	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		5.2. Điểm văn hóa – du lịch có mã QR giới thiệu	100%	
	Tiêu chí số 6: Giáo dục thông minh và học tập suốt đời	6.1. Trường học trên địa bàn dạy kỹ năng số, STEM, AI cơ bản cho học sinh	$\geq 70\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
		6.2. Có mô hình xã hội học tập, học tập số cộng đồng	≥ 1 mô hình	
	Tiêu chí số 7: Y tế thông minh,	7.1. Trạm y tế xã ứng dụng chuyển đổi số y tế, hồ sơ sức khỏe điện tử trên 90% người dân	Đạt	Sở Y tế

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách
	chăm sóc sức khỏe toàn dân	7.2. Khám chữa bệnh từ xa: Thực hiện tư vấn y tế trực tuyến	Đạt	
	Tiêu chí số 8: Hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo cộng đồng	8.1. Có mô hình hỗ trợ đổi mới sáng tạo hoạt động hiệu quả	≥ 1 mô hình	Sở Khoa học và Công nghệ
		8.2. Tỷ lệ người dân trưởng thành sử dụng dịch vụ số thiết yếu	$\geq 60\%$	
Nhóm 3: Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn	Tiêu chí số 9: Giảm nghèo bền vững gắn với tạo sinh kế và việc làm	9.1. Có mô hình sinh kế bền vững, hỗ trợ việc làm tại chỗ, khởi nghiệp nông thôn	≥ 1 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		9.2. Có hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, Hợp tác xã	≥ 1 hợp đồng	Sở Giáo dục và Đào tạo
		9.3. Có Hợp tác xã hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã do thanh niên hoặc phụ nữ làm chủ	≥ 1	Sở Tài chính
Nhóm 4: Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống;	Tiêu chí số 10: Môi trường sống, thích ứng biến đổi khí hậu	10.1. Bảo đảm chất lượng môi trường theo quy chuẩn	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		10.2. Có phương án phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu cấp xã	Đạt	
	Tiêu chí số 11: Môi trường sống an toàn, xã hội lành mạnh giàu bản sắc	11.1. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn thôn an toàn	$\geq 90\%$	Công an tỉnh
		11.2. Các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, lễ hội truyền thống, làng nghề trên địa bàn được phục dựng và duy trì hoạt động hiệu quả	100%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách
Nhóm 5: Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn;	Tiêu chí số 12: Cảnh quan, môi trường sáng – xanh - sạch - đẹp, an toàn	12.1. Tỷ lệ đường trục xã, thôn hoặc cụm dân cư có hệ thống đèn đường chiếu sáng vào ban đêm	$\geq 80\%$	Sở Xây dựng
		12.2. Tỷ lệ đường trục xã, thôn có quy hoạch và thực hiện quy hoạch được trồng cây bóng mát hoặc cây hoa, cây cảnh quan	$\geq 70\%$	
		12.3. Xã có mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô cụm dân cư	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		12.4. Tỷ lệ đường trục xã, trục thôn có các biển áp phích và cờ trang trí	100%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Nhóm 6: An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	Tiêu chí số 13: An ninh trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	13.1. Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm đạt	$\geq 90\%$	Công an tỉnh
		13.2. Các sự vụ phản ánh hiện trường tiếp nhận qua App/đường dây nóng số hóa được xử lý	100%	
		13.3. Có ít nhất 01 mô hình ANTT hoạt động hiệu quả được công nhận	Đạt	

Phụ lục III
TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan phụ trách
				Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn còn lại	
1	Hạ tầng kinh tế - xã hội	1.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn thôn đảm bảo kết nối đường xã, đường liên thôn và được bảo trì hằng năm;	100%	100%	100%	Sở Xây dựng
		1.2. Tỷ lệ km đường thôn; đường ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa);	$\geq 85\%$	$\geq 80\%$	$\geq 90\%$	
		1.3. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 98\%$	$\geq 98\%$	99%	Sở Công Thương
2	Phát triển kinh tế nông thôn	2.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5%/năm trở lên	9,5%/năm	9,5%/năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang
		2.2. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥ 01 mô hình	Không áp dụng	≥ 01 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan phụ trách
				Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn còn lại	
		2.3. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Văn hóa	3.1. Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		3.2. Thôn đạt danh hiệu văn hóa theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	
		3.3. Có ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa, nghệ thuật và 01 câu lạc bộ thể dục, thể thao hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt	Đạt	
4	Giảm nghèo và An sinh xã hội	4.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều trên địa bàn thôn	≤13%	≤13%	≤13%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		4.2. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	Tỷ lệ ≥65% (đối với thôn thuộc xã nhóm 1, tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung ≥50%)		
		4.3. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Đạt	Đạt	Đạt	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh
5	Môi trường và cảnh quan nông	5.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng		Cơ quan phụ trách
				Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn còn lại	
	thôn	5.2. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Đạt	Đạt	
		5.3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ¹ , làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	
6	Xây dựng hệ thống chính trị	6.1. Không có đảng viên trong Chi bộ bị khai trừ đảng hoặc bị kiểm điểm từ cảnh cáo trở lên trong 2 năm liên tục với năm liền kề xét công nhận	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		6.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	Đạt	Đạt	Công an tỉnh

¹ Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm thủy sản